

NGHIÊN CỨU SO SÁNH ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG THƯỜNG SỬ DỤNG TRONG BỐI CẢNH GIAO DỊCH TẠI QUẦY GIỮA TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

● **ĐỖ HẠNH DUNG**

Trường Đại học Ngoại thương

TÓM TẮT:

Việc chuẩn hóa thuật ngữ tài chính - ngân hàng (TC-NH) tại quầy giao dịch là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hội nhập tài chính quốc tế của Việt Nam. Bài nghiên cứu so sánh đối chiếu các thuật ngữ TC-NH dùng trong giao dịch tại quầy giữa tiếng Anh và tiếng Việt trên 3 bình diện: cấu tạo, ngữ nghĩa và tương đương dịch thuật. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (i) thuật ngữ tiếng Anh ưu thế ở phương thức phái sinh, thuật ngữ tiếng Việt nghiêng về ghép cụm từ định danh; (ii) tỷ lệ tương đương toàn phần chỉ đạt 47,3%, tương đương một phần 36,2%, không tương đương 16,5%; (iii) khác biệt thể chế, pháp lý và văn hóa giao tiếp là nguyên nhân nền tảng. Nghiên cứu đề xuất hàm ý cho chuẩn hóa thuật ngữ, dịch thuật tài chính và đào tạo nghiệp vụ ngân hàng song ngữ.

Từ khóa: thuật ngữ tài chính - ngân hàng, ngôn ngữ học đối chiếu, giao dịch tại quầy, tương đương dịch thuật, tiếng Anh - tiếng Việt.

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi Việt Nam mở cửa hệ thống ngân hàng và gia nhập các định chế tài chính quốc tế, lĩnh vực ngân hàng đã chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình hiện đại với nhiều sản phẩm, dịch vụ và quy trình mang dấu ấn quốc tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2022), kéo theo nhu cầu chuẩn hóa hệ thống thuật ngữ TC-NH từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong các bối cảnh nghiệp vụ, giao dịch tại quầy (over-the-counter transactions) là điểm tiếp xúc trực tiếp giữa khách hàng và hệ thống ngân hàng, đồng thời là nơi sai lệch thuật ngữ có thể dẫn đến hậu quả pháp lý, tài chính và uy tín nghiêm trọng (Tất Thắng, 2019). Các

nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ TC-NH Anh - Việt hiện hữu (Thanh Hà, 2014; Nguyễn Thị Tuyết, 2018; Thu Hà, 2021) phần lớn tập trung vào ngữ liệu báo chí, văn bản pháp lý hoặc giáo trình, ít chú ý đến lớp thuật ngữ vận hành trong giao dịch trực tiếp tại quầy - nơi thuật ngữ chuyên ngành hòa kết với hành vi ngôn từ thủ tục, lễ thức và pháp lý.

Nghiên cứu được tiến hành nhằm trả lời 3 câu hỏi: (1) Thuật ngữ giữa 2 ngôn ngữ khác biệt như thế nào về cấu tạo? (2) Đặc điểm ngữ nghĩa thể hiện những tương đồng và khác biệt nào? (3) Quan hệ tương đương dịch thuật phân bố ra sao và yếu tố nào lý giải hiện tượng không tương đương?

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Lý thuyết thuật ngữ học

Lý thuyết thuật ngữ học hiện đại bắt nguồn từ Trường phái Vienna với Wüster (1979), trong đó thuật ngữ được nhìn nhận như đơn vị định danh khoa học, đơn nghĩa, có tính hệ thống. Từ thập niên 1990, Cabré (1999) tái định hình hướng tiếp cận này với Lý thuyết thuật ngữ học giao tiếp (Communicative Theory of Terminology), nhấn mạnh thuật ngữ vừa là đơn vị tri thức, vừa là đơn vị ngôn ngữ và đơn vị giao tiếp. Faber (2012) phát triển sâu hơn trong Lý thuyết khung tri thức (Frame-Based Terminology), coi thuật ngữ là điểm vào của khung tri thức ngữ nghĩa - ngữ dụng phức hợp. Trong bối cảnh ngân hàng tại quầy, thuật ngữ như “deposit” không chỉ kích hoạt khái niệm “khoản tiền gửi” mà còn kích hoạt khung về quy trình nghiệp vụ, vai giao tiếp, thủ tục pháp lý và chứng từ kèm theo. Tại Việt Nam, Quang Thiêm (2008) và Quang Năng (2012) đã đặt nền móng cho thuật ngữ học tiếng Việt; trong đó Quang Năng (2012) chỉ ra do đặc điểm loại hình đơn lập, thuật ngữ tiếng Việt phần lớn được cấu tạo theo lối ghép cụm từ định danh thay vì phái sinh hình thái như tiếng Anh.

2.2. Đối chiếu thuật ngữ và khoảng trống nghiên cứu

Ngôn ngữ học đối chiếu (Lado, 1957; James, 1980; Krzeszowski, 1990) cung cấp khung lý luận để so sánh các hiện tượng ngôn ngữ. Chesterman (1998) và Cabré (1999) đề xuất 3 cấp độ tương đương: tương đương khái niệm, ngôn ngữ và ngữ dụng - không nhất thiết đồng quy, là điểm khởi nguồn của hiện tượng “tương đương một phần” và “chỗ trống ngữ nghĩa”. Tổng quan tài liệu cho thấy 3 khoảng trống chính: (i)

thiếu nghiên cứu về thuật ngữ tại điểm giao dịch; (ii) thiếu phân tích chiều kích ngữ dụng; (iii) chưa khai thác các yếu tố thể chế và pháp lý như biến giải thích. Bài nghiên cứu hướng tới lấp đầy đồng thời cả 3 khoảng trống này.

3. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Khung phân tích

Nghiên cứu kết hợp 3 khung lý thuyết bổ sung: (i) lý thuyết thuật ngữ học giao tiếp của Cabré (1999) cung cấp định nghĩa thao tác về thuật ngữ và nguyên tắc phân loại; (ii) lý thuyết khung tri thức của Faber (2012) phân tích cấu trúc ngữ nghĩa - ngữ dụng của thuật ngữ; (iii) mô hình đối chiếu 4 bước của Krzeszowski (1990) - mô tả, đối chiếu, lý giải, dự đoán - làm khung quy trình. Phân tích được tiến hành trên 3 bình diện: phương thức cấu tạo, đặc điểm ngữ nghĩa, và quan hệ tương đương dịch thuật - ngữ dụng.

3.2. Ngữ liệu nghiên cứu

Phạm vi “giao dịch tại quầy” được giới hạn ở các nghiệp vụ trực tiếp giữa giao dịch viên và khách hàng: gửi/rút tiền và tiền gửi tiết kiệm; chuyển khoản trong nước và quốc tế; mở/đóng tài khoản và phát hành thẻ; đối ngoại tệ và nhận kiều hối; cấp/đóng séc, hồi phiếu, ủy nhiệm chi; tư vấn cơ bản về tín dụng và tiền gửi. Các thuật ngữ quản trị nội bộ, kế toán ngân hàng, phái sinh tài chính phức tạp nằm ngoài phạm vi khảo sát.

Ngữ liệu gồm 412 thuật ngữ song ngữ Anh - Việt trích từ 87 văn bản gốc, thu thập trong giai đoạn 2018 - 2024 từ 12 ngân hàng thương mại (6 tại Việt Nam, 4 tại Hoa Kỳ, 2 tại Anh quốc) cùng văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ và Ngân hàng Trung ương Anh. Cơ cấu ngữ liệu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Cơ cấu ngữ liệu nghiên cứu

Loại văn bản	Số văn bản	Số thuật ngữ
Cẩm nang nghiệp vụ giao dịch viên (song ngữ)	8	147
Biểu mẫu, chứng từ giao dịch tại quầy	46	128
Kịch bản hội thoại đào tạo (training scripts)	21	89
Văn bản pháp quy, hướng dẫn của NHNN/BoE	12	48
Tổng cộng	87	412

3.3. Phương pháp xử lý ngữ liệu

Nghiên cứu áp dụng tiếp cận hỗn hợp (mixed-methods). Ở bình diện định lượng, các thuật ngữ được mã hóa theo phạm trù cấu tạo, ngữ nghĩa và loại tương đương; tần số và tỷ lệ phần trăm được tính bằng SPSS 26.0. Ở bình diện định tính, mẫu phụ 60 thuật ngữ được lựa chọn theo lấy mẫu mục đích để phân tích sâu về khung tri thức, đặc điểm ngữ dụng và yếu tố thể chế. 2 chuyên gia ngôn ngữ học và một chuyên gia ngân hàng đã mã hóa độc lập, với chỉ số đồng thuận Cohen's kappa = 0,86 - mức “gần như hoàn hảo” theo Landis & Koch (1977).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đối chiếu phương thức cấu tạo thuật ngữ

Phân tích định lượng cho thấy, phân bố các phương thức cấu tạo trong 2 hệ thuật ngữ khác biệt rõ rệt và mang tính loại hình ngôn ngữ (Bảng 2).

Có 2 khác biệt loại hình quan trọng: thứ nhất, phái sinh hình thái chiếm 20,4% trong tiếng Anh nhưng chỉ 4,1% trong tiếng Việt - tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình có hệ thống phụ tố phong phú (deposit → depositor; with + draw → withdrawal), trong khi tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập. Thứ hai, ghép cụm từ

định danh chiếm ưu thế tuyệt đối trong tiếng Việt (77,4%) so với tiếng Anh (56,1%). Tỷ lệ vay mượn và sao phỏng trong tiếng Việt (5,9%) gần gấp 2 lần tiếng Anh (2,9%) - phản ánh vai trò của tiếng Anh như “ngôn ngữ cho” và tiếng Việt như “ngôn ngữ nhận” (Bảng 3).

Trường hợp “overdraft - thấu chi” là ví dụ điển hình của sao phỏng có chuyển hóa: thuật ngữ tiếng Anh “overdraft” (over + draft) được tái cấu trúc trong tiếng Việt thành “thấu chi” bằng 2 yếu tố Hán - Việt (thấu = vượt qua, chi = chi tiêu) - sao phỏng cấu trúc nội bộ chữ không phải sao phỏng tổng thể. Hiện tượng tương tự ở các cặp “bảo lãnh - guarantee”, “chiết khấu - discount”, “hối phiếu - bill of exchange” cho thấy vai trò của lớp từ Hán - Việt trong kiến tạo thuật ngữ chuyên ngành tiếng Việt.

4.2. Đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa

Phân tích trường nghĩa và khung tri thức cho thấy 4 xu hướng.

Thứ nhất, các trường nghĩa cốt lõi (gửi, rút, chuyển, đổi, vay, tiết kiệm) đều hiện diện ở cả 2 ngôn ngữ, nhưng phân chia tinh tế bên trong khác biệt: trường “tiền gửi” trong tiếng Anh có ít nhất 6

Bảng 2. Phân bố phương thức cấu tạo thuật ngữ tài chính - ngân hàng tại quầy

Phương thức cấu tạo	Tiếng Anh (n)	Tỷ lệ (%)	Tiếng Việt (n)	Tỷ lệ (%)
Từ đơn (simple terms)	38	9,2	21	5,1
Từ phái sinh (derivation)	84	20,4	17	4,1
Từ ghép/cụm từ định danh	231	56,1	319	77,4
Viết tắt/chữ đầu (acronyms)	47	11,4	31	7,5
Vay mượn/sao phỏng (borrowing/calque)	12	2,9	24	5,9
Tổng cộng	412	100,0	412	100,0

Bảng 3. Một số ví dụ minh họa phương thức cấu tạo đối ứng

Tiếng Anh	Cấu tạo (En)	Tiếng Việt	Cấu tạo (Vi)
withdrawal	phái sinh: withdraw + -al	rút tiền	ghép động + danh
savings deposit	ghép tự do (N+N)	tiền gửi tiết kiệm	ghép chính phụ (N+VP)
beneficiary	phái sinh: benefit + -iary	người thụ hưởng	cụm danh từ chính phụ
KYC (Know Your Customer)	viết tắt chữ đầu	nhận biết khách hàng	sao phỏng ngữ nghĩa
overdraft	ghép: over + draft	thấu chi	ghép Hán-Việt (thấu+chi)
L/C (letter of credit)	viết tắt + cụm danh từ	thư tín dụng / L/C	sao phỏng + giữ nguyên dạng

thuật ngữ phân biệt (demand deposit, time deposit, savings deposit, certificate of deposit, money market deposit, escrow deposit), và trong tiếng Việt thường gộp thành 3 loại (tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiết kiệm).

Thứ hai, một số thuật ngữ tiếng Anh mang tính đa nghĩa chuyên ngành (Temmerman, 2000): “interest” có thể chỉ tiền lãi, lãi suất hoặc quyền lợi tài chính; “draft” có thể chỉ hối phiếu, dự thảo hoặc thầu chi - trong tiếng Việt mỗi nghĩa thường có thuật ngữ riêng.

Thứ ba, phân tích khung tri thức theo Faber (2012) cho thấy thuật ngữ ở cả hai ngôn ngữ đều kích hoạt khung gồm 4 vai (tác nhân, người trung gian, đối tượng, công cụ), nhưng tiếng Anh dùng cấu trúc danh từ trừu tượng (the depositor, the beneficiary, the originator), tiếng Việt ưa cấu trúc danh từ - định ngữ tả thực (người gửi tiền, người thụ hưởng, người chuyển tiền).

Thứ tư, một số khái niệm tài chính tồn tại trong tiếng Anh nhưng không có khái niệm tương đương đầy đủ trong tiếng Việt do khác biệt thể chế: “escrow account” phổ biến tại Hoa Kỳ nhưng tại Việt Nam được gọi bằng cụm tả thực “tài khoản thanh toán có điều kiện”; ngược lại, “passbook savings” không còn phổ dụng tại Anh - Mỹ nhưng vẫn là sản phẩm chủ đạo của Việt Nam dưới tên “tiết kiệm có sổ”.

4.3. Đối chiếu quan hệ tương đương dịch thuật

Áp dụng mô hình 3 cấp độ tương đương của Chesterman (1998), nghiên cứu phân loại 412 cặp thuật ngữ thành 3 nhóm (Bảng 4).

Tỷ lệ tương đương toàn phần 47,3% thấp hơn đáng kể so với các lĩnh vực kỹ thuật khác như công nghệ thông tin (trên 70%, Pearson, 1998) hay y học

(khoảng 65%, Faber, 2012). Sự chênh lệch được lý giải bởi tính đặc thù thể chế cao của lĩnh vực TC-NH: thuật ngữ phản ánh không chỉ khái niệm khoa học mà còn quy định pháp lý, sản phẩm dịch vụ và truyền thống nghiệp vụ riêng.

Phân tích sâu nhóm tương đương một phần cho thấy, 3 dạng chênh lệch. *Thứ nhất*, chênh lệch về phạm vi khái niệm: cặp “teller - giao dịch viên” thường được xem là tương đương, nhưng “teller” Anh - Mỹ tập trung vào nghiệp vụ tiền mặt và chứng từ, trong khi “giao dịch viên” Việt Nam đảm nhiệm phạm vi rộng hơn (tư vấn sản phẩm, mở thẻ, kiểm tra hồ sơ tín dụng cấp một). *Thứ hai*, chênh lệch về khung pháp lý: “collateral” có nội hàm pháp lý nhất quán trong tiếng Anh, trong khi “tài sản bảo đảm” trong tiếng Việt được phân thành ba loại có chế độ pháp lý khác nhau (cầm cố, thế chấp, ký quỹ) theo Bộ luật Dân sự 2015. *Thứ ba*, chênh lệch sắc thái ngữ dụng và mức độ trang trọng.

Đối với nhóm không tương đương (16,5%), nghiên cứu nhận diện ba kiểu: (i) khác biệt sản phẩm dịch vụ (escrow account, Health Savings Account, Individual Retirement Account); (ii) khác biệt khung pháp lý (regulation D, consumer financial protection bureau notice); (iii) khác biệt thực hành nghiệp vụ (tiết kiệm dự thưởng, tiết kiệm tích lũy bảo hiểm - sản phẩm liên kết đặc thù của ngân hàng Việt Nam).

4.4. Đặc trưng ngữ dụng và lý giải nguyên nhân khác biệt

Phân tích 21 kịch bản giao dịch và 46 mẫu hội thoại cho thấy 4 khác biệt ngữ dụng nổi bật (Bảng 5).

Khác biệt ngữ dụng quan trọng nhất nằm ở hệ thống xưng hô và biểu đạt lễ thức. Trong tiếng Anh,

Bảng 4. Phân bố quan hệ tương đương dịch thuật giữa thuật ngữ Anh - Việt

Loại tương đương	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ví dụ tiêu biểu
Tương đương toàn phần	195	47,3	balance - số dư; transfer - chuyển khoản
Tương đương một phần	149	36,2	teller - giao dịch viên
Không tương đương / chỗ trống ngữ nghĩa	68	16,5	escrow account; passbook savings
Tổng cộng	412	100,0	

Bảng 5. Đối chiếu các đặc trưng ngữ dụng tại quầy giao dịch

Tiêu chí	Tiếng Anh tại quầy	Tiếng Việt tại quầy
Hình thức xưng hô	Sir/Madam, Mr./Mrs. + họ; trung hòa quyền lực	anh/chị, cô/chú, bác; phân tầng theo tuổi - giới
Tiểu từ tình thái	Hầu như không có; dùng modal verbs (could, would)	ạ, nhé, vâng, dạ; biểu thị kính trọng
Định danh nghiệp vụ	Ưu tiên thuật ngữ chuẩn hóa, ít biến thể	Thuật ngữ chính thức song hành biến thể khẩu ngữ
Cấu trúc câu mẫu	How may I help you? Could you please...?	Anh/chị cần giao dịch gì ạ? Anh/chị vui lòng...

hệ thống xưng hô tại quầy tương đối trung hòa (Sir/Madam, Mr./Ms. + họ); mức độ lễ thức được điều chỉnh chủ yếu qua động từ tình thái (could, would, may). Trong tiếng Việt, hệ thống xưng hô ánh xạ trực tiếp lên trục tuổi - giới - vai xã hội (anh/chị, cô/chú, bác), kèm tiểu từ tình thái phong phú (ạ, dạ, vâng, nhé). Một câu “Could I have your ID, please?” khi chuyển sang tiếng Việt buộc giao dịch viên lựa chọn giữa nhiều biến thể: “Anh cho em xin căn cước ạ”, “Cô vui lòng cho cháu mượn giấy tờ tùy thân ạ”. Tính đa biến thể của thuật ngữ tiếng Việt trong khẩu ngữ cũng nổi bật: bên cạnh “tài khoản thanh toán” chính thức còn có “tài khoản chính”, “tài khoản chi tiêu”; “lệnh chuyển tiền” rút thành “lệnh chuyển”, “sao kê tài khoản” thành “sao kê” - hiện tượng hầu như không quan sát được trong tiếng Anh.

Tổng hợp các phát hiện, 3 nhóm nguyên nhân chi phối khác biệt giữa 2 hệ thuật ngữ. Thứ nhất là loại hình ngôn ngữ: đặc điểm đơn lập của tiếng Việt và biến hình của tiếng Anh chi phối lựa chọn phương thức cấu tạo. Thứ hai là thể chế tài chính và khung pháp lý: hệ thống ngân hàng Anh - Mỹ vận hành dưới khung pháp lý đa tầng với phổ sản phẩm rộng, sinh ra hệ thuật ngữ phân tầng; hệ thống Việt Nam vận hành dưới khung tập trung của Ngân hàng Nhà nước với phổ sản phẩm hẹp hơn - đây là nguyên nhân chính của hiện tượng không tương đương khái niệm. Thứ ba là văn hóa giao tiếp: văn hóa Việt Nam mang đặc

trung quan tâm cao đến mặt và phân tầng quyền lực tương đối cao (Ngọc Thêm, 2016), đòi hỏi xưng hô phong phú và tiểu từ lễ thức; văn hóa Anh - Mỹ tại quầy nghiêng về mô hình giao dịch hiệu quả.

5. Hàm ý ứng dụng

Kết quả nghiên cứu đặt ra 3 nhóm hàm ý.

Thứ nhất, đối với chuẩn hóa thuật ngữ: việc gần một nửa thuật ngữ giao dịch tại quầy không có quan hệ tương đương toàn phần đặt ra yêu cầu xây dựng bộ thuật ngữ chuẩn có hệ thống, ghi nhận đầy đủ các trường hợp tương đương một phần kèm chú giải, đánh dấu rõ các trường hợp không tương đương, phân biệt thuật ngữ chính thức với biến thể khẩu ngữ, và cung cấp ví dụ ngữ dụng - cần phối hợp giữa nhà ngôn ngữ học, chuyên gia ngân hàng và cơ quan quản lý.

Thứ hai, đối với biên - phiên dịch tài chính: tỷ lệ tương đương một phần (36,2%) và không tương đương (16,5%) cao chỉ ra dịch thuật thuật ngữ tại quầy không thể chỉ dựa vào từ điển song ngữ truyền thống. Người làm dịch cần được trang bị kỹ năng phân tích khung tri thức để nhận diện chỗ trống khái niệm, chiến lược xử lý linh hoạt với thuật ngữ không tương đương (giữ nguyên dạng, chú giải, mô tả tả thực), và hiểu biết về khung pháp lý ngân hàng của cả 2 quốc gia.

Thứ ba, đối với đào tạo nghiệp vụ ngân hàng song ngữ: chương trình đào tạo nên tập trung vào tập hợp

412 thuật ngữ cốt lõi đã xác định, vượt khỏi việc ghi nhớ cặp đôi Anh - Việt mà bao gồm cả khung tri thức và đặc trưng ngữ dụng, sử dụng kịch bản tình huống thực tế tại quầy. Mô hình “3T” - Term (thuật ngữ) - Task (nghịệp vụ) - Tact (ứng xử lễ thức) - có thể là định hướng thiết kế chương trình hữu ích.

6. Kết luận

Bài nghiên cứu đã so sánh đối chiếu hệ thống 412 thuật ngữ TC-NH dùng trong giao dịch tại quầy giữa tiếng Anh và tiếng Việt trên 3 bình diện: cấu tạo, ngữ nghĩa và tương đương dịch thuật, đồng thời mở rộng sang chiều kích ngữ dụng. Ba phát hiện chính: (i) hệ thuật ngữ tiếng Anh ưu thế ở phương thức phái sinh (20,4%) trong khi hệ thuật ngữ tiếng Việt ưu thế ở phương thức ghép cụm từ định danh (77,4%); (ii) tỷ lệ tương đương toàn phần chỉ đạt 47,3%, phản ánh

tính đặc thù thể chế của lĩnh vực; (iii) các yếu tố thể chế tài chính, khung pháp lý và văn hóa giao tiếp khác biệt là 3 nhóm nguyên nhân nền tảng.

Về đóng góp, nghiên cứu mở rộng việc áp dụng lý thuyết thuật ngữ học giao tiếp và khung tri thức vào tiểu lĩnh vực chưa được khảo sát đầy đủ, chứng minh giá trị giải thích của các yếu tố thể chế và văn hóa, cung cấp quy trình mã hóa có thể tái sử dụng, và đưa ra các hàm ý ứng dụng có thể vận dụng trong bối cảnh hiện đại hóa ngân hàng Việt Nam. Một số hạn chế cần khắc phục: ngữ liệu giới hạn ở 12 ngân hàng và 6 năm - cần mở rộng sang ngân hàng số; chiều kích ngữ dụng mới khai thác bước đầu, cần các nghiên cứu hội thoại quy mô lớn hơn; mô hình tương đương có thể được tinh chỉnh bằng các tham số định lượng từ ngôn ngữ học tính toán ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Đỗ Thị Thu Hà. (2021). Đối chiếu thuật ngữ tài chính trong văn bản pháp lý Anh - Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 312(4), 45-53.
- Hà Quang Năng. (2012). *Thuật ngữ học - những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
- Lê Quang Thiêm (2008). *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Lê Thanh Hà. (2014). *Đặc điểm thuật ngữ tài chính - kế toán tiếng Anh và cách chuyển dịch sang tiếng Việt* (Luận án tiến sĩ). Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2022). *Báo cáo thường niên ngành Ngân hàng 2021*. Hà Nội.
- Nguyễn Thị Tuyết. (2018). Khảo sát thuật ngữ tín dụng ngân hàng tiếng Anh và tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu nước ngoài*, 34(3), 78-92.
- Phạm Tấn Thắng. (2019). *Thuật ngữ kinh tế - tài chính tiếng Việt: Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Trần Ngọc Thêm. (2016). *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Văn hóa - Văn nghệ.
- Cabré, M. T. (1999). *Terminology: Theory, methods and applications*. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins.
- Chesterman, A. (1998). *Contrastive functional analysis*. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins.
- Faber, P. (2012). *A cognitive linguistics view of terminology and specialized language*. Berlin/Boston: De Gruyter Mouton.
- James, C. (1980). *Contrastive analysis*. London: Longman.
- Krzeszowski, T. P. (1990). *Contrasting languages: The scope of contrastive linguistics*. Berlin: Mouton de Gruyter.
- Lado, R. (1957). *Linguistics across cultures*. Ann Arbor: The University of Michigan Press.
- Landis, J. R., & Koch, G. G. (1977). The measurement of observer agreement for categorical data. *Biometrics*, 33(1), 159-174.

Pearson, J. (1998). Terms in context. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins.

Temmerman, R. (2000). Towards new ways of terminology description: The sociocognitive approach. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins.

Wüster, E. (1979). Einführung in die allgemeine Terminologielehre und terminologische Lexikographie. Wien/New York: Springer.

Ngày nhận bài: 6/3/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 24/3/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/4/2026

A CONTRASTIVE STUDY OF BANKING AND FINANCIAL TERMINOLOGY USED IN OVER-THE-COUNTER TRANSACTIONS IN ENGLISH AND VIETNAMESE

● **DO HANH DUNG**

Foreign Trade University

ABSTRACT:

The standardization of financial and banking terminology used at transaction counters has become an urgent priority in the context of Vietnam's deepening integration into the global financial system. This study compares English and Vietnamese financial and banking terminology employed in front-office transactions across three dimensions: structural formation, semantic characteristics, and translation equivalence. The findings reveal that English terminology is predominantly characterized by derivational forms, whereas Vietnamese terminology tends to rely on compound constructions and classificatory noun phrases. In terms of translation equivalence, only 47.3% of terms exhibit full equivalence, while 36.2% demonstrate partial equivalence and 16.5% show no direct equivalence. The analysis further indicates that institutional differences, legal frameworks, and communication cultures constitute the primary sources of terminological divergence. Based on these findings, the study offers practical implications for terminology standardization, financial translation, and bilingual training in the banking sector in Vietnam.

Keywords: financial and banking terminology, comparative linguistics, over-the-counter transactions, translation equivalents, English - Vietnamese.